



## CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP

Địa chỉ: Số 1/8 KP Quyết Thắng, P. Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Điện thoại: 0650. 3749080 - Fax: 0650. 3749287

Mã chứng khoán: NHC

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ 04 NĂM 2014

- |                                  |                 |
|----------------------------------|-----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán          | : Mẫu số B01-DN |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh  | : Mẫu số B02-DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ    | : Mẫu số B03-DN |
| 4. Thuyết minh Báo cáo tài chính | : Mẫu số B09-DN |

Tháng 01/2015



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31/ 12/2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>45,243,313,430</b>	<b>40,919,174,611</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>15,078,417,421</b>	<b>7,107,863,622</b>
1. Tiền	111	V.01	2,078,417,421	607,863,622
2. Các khoản tương đương tiền	112		13,000,000,000	6,500,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>27,367,982,761</b>	<b>23,659,494,350</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		27,419,885,349	23,742,270,380
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(51,902,588)	(82,776,030)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1,119,756,851</b>	<b>3,332,411,495</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	692,830,686	3,073,114,361
2. Trả trước cho người bán	132		7,000,000	77,237,500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác (138, 338, 144)	138		444,926,165	207,059,634
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(25,000,000)	(25,000,000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1,597,491,011</b>	<b>6,797,000,144</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1,841,476,969	7,342,151,748
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(243,985,958)	(545,151,604)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>79,665,386</b>	<b>22,405,000</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		57,566,386	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác (1381, 141)	158		22,099,000	22,405,000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>6,554,541,179</b>	<b>6,450,849,088</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	212	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5,578,061,158</b>	<b>5,950,568,629</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3,280,589,964	3,388,606,645
- Nguyên giá	222		11,058,235,369	11,631,473,371

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7,777,645,405)	(8,242,866,726)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,297,471,194	2,358,314,914
- Nguyên giá	228		2,859,654,747	2,859,654,747
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(562,183,553)	(501,339,833)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	0	203,647,070
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>976,480,021</b>	<b>500,280,459</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	976,480,021	500,280,459
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
			0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>51,797,854,609</b>	<b>47,370,023,699</b>

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+320)</b>	<b>300</b>		<b>10,599,906,759</b>	<b>10,594,258,813</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10,569,539,059</b>	<b>10,559,525,702</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	0
2. Phải trả người bán	312		6,409,218,289	6,962,190,347
3. Người mua trả tiền trước	313		545,864,644	663,091,099
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1,665,533,404	1,198,962,379
5. Phải trả người lao động	315		1,053,185,400	1,009,671,100
6. Chi phí phải trả	316	V.17	302,680,746	232,348,128
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	20,356,292	81,926,565
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		572,700,284	411,336,084
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>30,367,700</b>	<b>34,733,111</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	30,367,700	34,733,111
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+420)</b>	<b>400</b>		<b>41,197,947,850</b>	<b>36,775,764,886</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>41,197,947,850</b>	<b>36,775,764,886</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	30,415,420,000	15,207,710,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		209,074,994	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	(1,245,577,870)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,235,774,623	15,018,734,844
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		0	3,638,015,179
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6,337,678,233	4,156,882,733
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		0	0
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>51,797,854,609</b>	<b>47,370,023,699</b>

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG



Ngày 19 tháng 01 năm 2015

Giám đốc

NGUYỄN NGỌC NUI

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T MINH	NĂM NAY		NĂM TRƯỚC	
			Quý 4	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	26,407,570,730	110,934,822,509	26,829,431,326	88,625,123,267
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>26,407,570,730</b>	<b>110,934,822,509</b>	<b>26,829,431,326</b>	<b>88,625,123,267</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	20,495,279,702	91,917,089,009	22,576,622,415	76,818,960,783
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>5,912,291,028</b>	<b>19,017,733,500</b>	<b>4,252,808,911</b>	<b>11,806,162,484</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	803,944,835	2,499,979,287	897,123,337	2,651,563,974
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,660,170	(7,029,538)	(17,023,126)	(52,859,426)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		1,705,861,883	6,372,119,157	1,608,840,225	5,022,549,050
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,368,130,285	5,414,758,954	876,989,256	3,366,317,822
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>3,640,583,525</b>	<b>9,737,864,214</b>	<b>2,681,125,893</b>	<b>6,121,719,012</b>
11. Thu nhập khác	31		856,032,224	2,628,172,270	356,391,968	356,391,968
12. Chi phí khác	32		627,264,078	2,094,682,658	56,237,370	67,118,370
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>228,768,146</b>	<b>533,489,612</b>	<b>300,154,598</b>	<b>289,273,598</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>3,869,351,671</b>	<b>10,271,353,826</b>	<b>2,981,280,491</b>	<b>6,410,992,610</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,242,724,440	2,373,640,537	733,877,901	1,560,076,208
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(315,934,299)	30,367,700	39,469,444	39,469,444
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>2,942,561,530</b>	<b>7,867,345,589</b>	<b>2,207,933,146</b>	<b>4,811,446,958</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)</b>	<b>70</b>		<b>1,290</b>	<b>3,449</b>	<b>1,501</b>	<b>3,270</b>

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG

Ngày 19 tháng 01 năm 2015

Giám đốc



NGUYỄN NGỌC NUI

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

### QUÝ 4 NĂM 2014

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T MINH	NĂM NAY		NĂM TRƯỚC	
			Quý 4	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh	1		32,530,159,781	106,219,213,586	29,010,769,352	96,053,157,522
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch	2		(22,939,609,354)	(78,594,013,105)	(21,644,854,534)	(76,231,991,543)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(764,929,120)	(6,837,366,600)	(2,551,323,864)	(7,944,840,804)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	-	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(256,810,504)	(1,827,195,402)	(375,000,000)	(1,057,754,318)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		5,877,515,395	15,171,467,709	646,267,632	5,145,066,615
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(2,447,610,210)	(14,853,971,928)	(1,479,456,777)	(6,608,037,137)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>11,998,715,988</b>	<b>19,278,134,260</b>	<b>3,606,401,809</b>	<b>9,355,600,335</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài s	21		(336,920,104)	(1,865,834,194)	(462,146,155)	(1,160,222,450)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài	22		840,734,546	2,612,874,592		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của c	24		-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(61,700,000,000)	(106,800,000,000)	(40,900,000,000)	(54,700,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		53,900,000,000	96,200,000,000	39,410,907,000	51,810,907,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chi	27		658,413,835	1,025,662,177	739,245,560	2,233,891,753
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(6,637,771,723)</b>	<b>(8,827,297,425)</b>	<b>(1,211,993,595)</b>	<b>(1,815,423,697)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31		0	1,457,568,000	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại	32		0	(2,915,136)	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0	0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(207,147,400)	(3,934,935,900)	(1,471,345,000)	(3,531,228,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(207,147,400)</b>	<b>(2,480,283,036)</b>	<b>(1,471,345,000)</b>	<b>(3,531,228,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>5,153,796,865</b>	<b>7,970,553,799</b>	<b>923,063,214</b>	<b>4,008,948,638</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>9,924,620,556</b>	<b>7,107,863,622</b>	<b>6,184,800,408</b>	<b>3,098,914,984</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoà	61		0	0	0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+6</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>15,078,417,421</b>	<b>15,078,417,421</b>	<b>7,107,863,622</b>	<b>7,107,863,622</b>

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG



Ngày 19 tháng 01 năm 2015

Giám đốc

NGUYỄN NGỌC NUI

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP**

Địa chỉ: Số 1/8 KP Quyết Thắng, P. Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

---

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÍ 4 NĂM 2014**

101 2014 NH 1/4

**I. Đặc điểm hoạt động của Công ty****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3700358798 (thay đổi lần 8 ngày 02/04/2013) với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn điều lệ của Công ty được thay đổi qua các năm như sau:

Thay đổi lần thứ 1 ngày 01/07/2002 với vốn điều lệ là 11.204.100.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 2 ngày 05/05/2003 với vốn điều lệ là 12.324.510.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 3 ngày 04/05/2004 với vốn điều lệ là 12.816.970.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 4 ngày 20/09/2005 với vốn điều lệ là 13.360.610.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 5 ngày 05/12/2007 với vốn điều lệ là 14.354.790.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 6 ngày 26/12/2008 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 7 ngày 25/05/2010 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 8 ngày 02/04/2013 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 9 ngày 06/08/2014 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng

Các lần thay đổi vốn điều lệ đều được Công ty đăng ký tại Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

- **Ngành, nghề kinh doanh :** Khai thác nguyên vật liệu phi quặng, sét, cao lanh. Sản xuất gạch ngói xây dựng chất lượng cao các loại. Kinh doanh các loại vật liệu xây dựng khác, Trồng cây cao su.

**Hình thức sở hữu vốn :** Công ty Cổ phần.

**2 Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất gạch ngói xây dựng chất lượng cao các loại và sản xuất đá xây dựng.

**II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. Chế độ kế toán áp dụng****1. Chế độ kế toán áp dụng :**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

**IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc



lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## V. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

**1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền** là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Trong kỳ, không có nghiệp vụ kinh tế giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh.

### 2. Chính sách các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

### 3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

**3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Đối với hoạt động sản xuất gạch ngói, khối lượng nguyên vật liệu đất tiêu hao được xác định trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật do Công ty xây dựng. Cuối niên độ kế toán, Công ty kiểm kê khối lượng nguyên liệu đất sét, đá xây dựng, than tồn kho bằng cách thuê Liên hiệp Khoa học địa chất, môi trường và công nghệ khoáng tiến hành đo vẽ lại khối lượng đất, than tồn kho thực tế bằng máy toàn đạc điện tử SOKKIA-SET5 30R do Nhật sản xuất độ chính xác  $m = (5'')$  độ chính xác đo cạnh  $(5 \times 3 \text{ppxD}) \text{mm}$  và các dụng cụ đi kèm. Máy trước khi đo đã được kiểm nghiệm đầy đủ chính xác của các hạng mục. Trên cơ sở kết quả đo vẽ này, Liên hiệp Khoa học địa chất, môi trường và công nghệ khoáng tiến hành tính toán khối lượng nguyên liệu đất sét, than, đá xây dựng tồn kho trên phần mềm chuyên dụng. Chênh lệch số lượng giữa kết quả kiểm kê và sổ kế toán được Công ty đánh giá theo đơn giá tồn kho trên sổ kế toán tại ngày cuối niên độ kế toán để làm căn cứ ghi nhận hàng thừa & thiếu vào sổ kế toán của niên độ đó.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) hoàn thành.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh

trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**4.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

##### **5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

**5.3. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:**

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25 năm
- Máy móc, thiết bị	5-10 năm
- Thiết bị văn phòng	5- 8 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm

#### **6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác**

**6.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:** Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

## **6.2. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**6.2.1. Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

**6.2.2. Chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

**6.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

## **7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

## **8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **9. Ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trên một năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

## **10. Nguồn vốn chủ sở hữu**

**10.1. Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại :** Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

**10.2. Ghi nhận cổ tức :** Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**10.3. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được

trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho cổ đông .

## **11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

### **11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### **11.2. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **12. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### **Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 4 NĂM 2014.**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Kết quả hoạt động kinh doanh.**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền.</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền mặt tại quỹ	640,581,273	362,233,194
Tiền gửi ngân hàng	14,437,836,148	6,745,630,428
<b>Cộng</b>	<b>15,078,417,421</b>	<b>7,107,863,622</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (01 năm) tại Ngân hàng	26,700,000,000	23,500,000,000
Cổ phiếu	719,885,349	242,270,380
Dự phòng giảm giá chứng khoán	(51,902,588)	(82,776,030)
<b>Cộng</b>	<b>27,367,982,761</b>	<b>23,659,494,350</b>
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>692,830,686</b>	<b>3,073,114,361</b>
Khoản phải thu đã được khách hàng xác nhận nợ hoặc đã có biên bản đối chiếu công nợ	692,830,686	3,073,114,361
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>7,000,000</b>	<b>77,237,500</b>
Trả trước tiền mua đất trồng cây lâu năm để xây dựng nhà		
Trả trước khác	7,000,000	77,237,500
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>444,926,165</b>	<b>207,059,634</b>
Thuế thu nhập cá nhân	10,328,835	2,200,686
Ông Huỳnh Văn Reo	25,000,000	25,000,000
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	138,035,000	157,877,777
BHXH, BHYT, BHTN	39,871,417	17,991,167
Các khoản phải thu khác	231,690,913	3,990,004
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi ông Huỳnh Văn Reo</b>	<b>(25,000,000)</b>	<b>(25,000,000)</b>
<b>Cộng</b>	<b>1,119,756,851</b>	<b>3,332,411,495</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Nguyên liệu, vật liệu	388,468,257	2,754,226,907
Công cụ dụng cụ	23,232,754	28,732,232
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	489,746,219
Thành phẩm tồn kho	1,250,269,830	4,069,446,390
Hàng hóa tồn kho	179,506,128	
<b>Cộng</b>	<b>1,841,476,969</b>	<b>7,342,151,748</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(243,985,958)	(545,151,604)
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ	<b>1,597,491,011</b>	<b>6,797,000,144</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 4 NĂM 2014.**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tài sản thiếu chờ xử lý	0	-
Tạm ứng	22,099,000	22,405,000
<b>Cộng</b>	<b>22,099,000</b>	<b>22,405,000</b>

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện, vận tải	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu quý	5,791,310,336	5,257,661,758	36,231,480	776,071,795	11,861,275,369
Mua trong quý	-	-	-	-	-
Thanh lý trong quý	-	553,040,000	-	250,000,000	803,040,000
Số cuối quý	5,791,310,336	4,704,621,758	36,231,480	526,071,795	11,058,235,369
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu quý	3,899,753,688	3,889,800,185	36,231,480	342,332,114	8,168,117,467
Tăng trong quý	80,862,861	86,474,427	-	24,494,388	191,831,676
Giảm trong quý	-	553,040,000	-	29,263,738	582,303,738
Số cuối quý	3,980,616,549	3,423,234,612	36,231,480	337,562,764	7,777,645,405
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu quý	1,891,556,648	1,367,861,573	-	433,739,681	3,693,157,902
Số cuối quý	1,810,693,787	1,281,387,146	-	188,509,031	3,280,589,964

Không có tài sản cố định hữu hình nào được dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay;

Không có tài sản cố định hữu hình nào đang chờ thanh lý vào thời điểm cuối quý;

Không có cam kết nào về việc mua bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện;

**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu quý	2,859,654,747	2,859,654,747
Tăng trong quý	-	-
Giảm trong quý	-	-
Số cuối quý	2,859,654,747	2,859,654,747
<b>Giá trị hao mòn</b>		
Số đầu quý	546,972,623	546,972,623
Tăng trong quý	15,210,930	15,210,930
Giảm trong quý	-	-
Số cuối quý	562,183,553	562,183,553
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu quý	2,312,682,124	2,312,682,124
Số cuối quý	2,297,471,194	2,297,471,194

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 4 NĂM 2014.**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Năm 2003, Công ty được UBND tỉnh Bình Dương cho thuê 21.702,20 m<sup>2</sup> đất với thời hạn 49 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (ngày 23/7/2003), là khuôn viên của Văn phòng và nhà xưởng sản xuất gạch ngói hiện nay của Công ty. Tháng 10/2005, theo yêu cầu của Công ty, Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương chấp thuận chuyển hình thức thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, không điều chỉnh thời hạn sử dụng đất.

**8. Tài sản thuế TNDN hoãn lại**

	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	<b>138,035,000</b>	<b>157,877,777</b>
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	30,367,699	34,733,111

**9. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Phải trả cho người bán</b>		
Khoản phải trả đã được khách hàng xác nhận nợ	-	-
Khoản phải trả chưa được khách hàng xác nhận nợ	6,409,218,289	6,962,190,347
<b>Cộng</b>	<b>6,409,218,289</b>	<b>6,962,190,347</b>

**Người mua trả tiền trước**

Khoản phải trả đã được khách hàng xác nhận nợ	545,864,644	663,091,099
Khoản phải trả chưa được khách hàng xác nhận nợ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>545,864,644</b>	<b>663,091,099</b>

**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.**

	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Thuế GTGT phải nộp	143,380,055	242,528,906
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,376,957,143	830,512,008
Thuế thu nhập cá nhân	145,196,206	125,921,465
Các loại thuế khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,665,533,404</b>	<b>1,198,962,379</b>

**11. Chi phí phải trả**

	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Chi phí gia công đá xây dựng	185,177,746	107,445,128
Chi phí Đại hội công nhân viên chức cuối năm	-	-
Phí khuyến mãi khách hàng cuối năm	22,000,000	-
Chi phí phải trả khác	95,503,000	124,903,000
<b>Cộng</b>	<b>302,680,746</b>	<b>232,348,128</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 4 NĂM 2014.**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<b>12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tài sản thừa chờ xử lý	-	34,022,391
Kinh phí công đoàn	6,626,700	25,556,454
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản khác	13,729,592	22,347,720
- Chia cổ tức cho cổ đông	51,870	31,920
- 5% tiền bảo hành theo hợp đồng	2,797,000	2,797,000
- 10% phí thiết kế tư vấn phải trả	-	-
- Bảo hiểm xã hội phải trả CBCNV	10,880,722	19,518,800
- Bảo hiểm y tế thu thừa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Khoản thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>20,356,292</b>	<b>81,926,565</b>
	-	-

**13. Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Năm trước</b> <i>Số dư đầu năm</i> <b>trước</b>	15,207,710,000	1,245,577,870	15,018,734,844	3,399,100,479	3,839,304,260
-Tăng vốn trong năm trước					
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm trước	-	-			4,778,293,073
-Phân phối lợi nhuận năm trước					4,460,714,600
+ Phân phối cho quỹ CSH			-	238,914,700	238,914,700
+ Chia cổ tức năm trước					3,531,228,000
+ Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-			476,171,500
+ Các khoản khác (Thù lao HÑQT, BKS, thưởng ban điều hành)					214,400,400



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 4 NĂM 2014.**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

-Tăng vốn đầu tư từ quỹ đầu tư phát triển <b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>15,207,710,000</b>	<b>1,245,577,870</b>	<b>15,018,734,844</b>	<b>3,638,015,179</b>	<b>4,156,882,733</b>
<b>Năm nay</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>15,207,710,000</b>	-	<b>19,040,420,640</b>	-	<b>4,403,450,910</b>
-Tăng vốn trong kỳ	15,207,710,000	-	(15,207,710,000)		-
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ					2,942,561,530
-Phân phối lợi nhuận trong kỳ			403,063,983		1,008,334,207
+ Phân phối cho quỹ CSH			403,063,983	-	403,063,983
+ Chia cổ tức trong kỳ					-
+ Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi					403,063,983
+ Các khoản khác (Thù lao HÑQT, BKS, thưởng ban điều hành)					202,206,241
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>30,415,420,000</b>	-	<b>4,235,774,623</b>	-	<b>6,337,678,233</b>

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn đầu tư của nhà nước	4,568,970,000	4,568,970,000	4,568,970,000	4,568,970,000
-Vốn của cổ đông khác	25,846,450,000	25,846,450,000	10,144,480,000	10,144,480,000
-Thặng dư vốn cổ phần				
-Cổ phiếu ngân quỹ (theo mệnh giá)	-	-	494,260,000	494,260,000
	<b>30,415,420,000</b>	<b>30,415,420,000</b>	<b>15,207,710,000</b>	<b>15,207,710,000</b>

Công ty không phát hành trái phiếu

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:**

<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Vốn góp đầu năm	15,207,710,000	15,207,710,000
Vốn góp tăng trong năm	15,207,710,000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	30,415,420,000	15,207,710,000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	<b>3,531,228,000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 4 NĂM 2014.**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<b>Cổ tức:</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		2.400 đồng/cp
+ Cổ tức đã công bố trên trên cổ phiếu thường	2.500 đồng/cp	
<b>Cổ phiếu:</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	3.041.542 cổ phần	1.520.771 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	3.041.542 cổ phần	1.520.771 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	3.041.542 cổ phần	1.520.771 cổ phần
+ Cổ phiếu thường ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0 cổ phần	49.426 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	0 cổ phần	49.426 cổ phần
+ Cổ phiếu thường ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.041.542 cổ phần	1.471.345 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	3.041.542 cổ phần	1.471.345 cổ phần
+ Cổ phiếu thường ưu đãi	-	-
<b>- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đ/cổ phần</b>		
<b>14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 4 năm nay</b>	<b>Quý 4 năm trước</b>
Doanh thu sản xuất gạch ngói	391,253,346	3,874,604,178
Doanh thu sản xuất đá xây dựng	23,837,372,103	21,400,834,975
Doanh thu bán hàng hóa (Cát + đá)	1,565,794,797	1,065,001,195
Doanh thu dịch vụ	613,150,484	488,990,978
<b>Cộng</b>	<b>26,407,570,730</b>	<b>26,829,431,326</b>
<b>15. Các khoản giảm trừ</b>	-	-
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>26,407,570,730</b>	<b>26,829,431,326</b>
<b>16. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 4 năm nay</b>	<b>Quý 4 năm trước</b>
Hoạt động sản xuất gạch ngói	354,364,849	3,832,615,781
Hoạt động sản xuất đá xây dựng	18,461,690,749	17,484,711,377
Kinh doanh hàng hóa (Cát, đá)	1,198,810,406	840,077,150
Hoạt động khác	480,413,698	419,218,107
<b>Cộng</b>	<b>20,495,279,702</b>	<b>22,576,622,415</b>
<b>17. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 4 năm nay</b>	<b>Quý 4 năm trước</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, KD chứng khoán	803,944,835	897,123,337
<b>Cộng</b>	<b>803,944,835</b>	<b>897,123,337</b>
<b>18. Thu nhập khác</b>	<b>Quý 4 năm nay</b>	<b>Quý 4 năm trước</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 4 NĂM 2014.**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thu từ thanh lý tài sản	856,032,224	98,999,901
Xử lý đất thừa & các khoản khác	-	257,392,067
<b>Cộng</b>	<b>856,032,224</b>	<b>356,391,968</b>
<b>19. Chi phí khác</b>	<b>Quý 4 năm nay</b>	<b>Quý 4 năm trước</b>
Chi phí thanh lý tài sản cố định, VT, NNL	627,264,078	
Giá trị còn lại của dụng cụ thanh lý	-	56,237,370
<b>Cộng</b>	<b>627,264,078</b>	<b>56,237,370</b>
<b>20. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 4 năm nay</b>	<b>Quý 4 năm trước</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>3,869,351,671</b>	<b>2,981,280,491</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN kế toán để xác định LN chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	1,917,430,788	
+ Các khoản điều chỉnh giảm	138,035,000	170,687,777
+ Các khoản điều chỉnh giảm chênh lệch vĩnh viễn (cổ tức)		
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>5,648,747,459</b>	<b>2,810,592,714</b>
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Thuế TNDN phải nộp	1,242,724,440	733,877,901
<b>Chi phí Thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1,242,724,440</b>	<b>733,877,901</b>
<b>21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	138,035,000	157,877,777
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	30,367,700	39,469,444

**21. Những thông tin khác.**

Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin cùng kỳ quý 4 năm trước):

Kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm nay tăng 29,8% so với kết quả thực hiện quý 4 năm trước (quý 4/2014) là do quý 4 năm nay tình hình tiêu thụ đá thuật lợi đạt hiệu quả cao. Mặt khác trong quý công ty còn thu được một khoản lợi nhuận khác từ thanh lý tháo dỡ một phần trại xưởng.

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Giám đốc



NGUYỄN NGỌC NUI